

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
A-Z	ぶんかいこうそ ATP分解酵素	ATPase	1-3
	さいぼう A細胞	tế bào A	7-6
	α -ヘリックス	(cấu trúc) xoắn α	1-7
	β シート	phiến gấp β	1-7
あ行	アウストラロピテクス	Australopithecus	10-2
	アクチン	(sợi) actin	8-8
	アクチンフィラメント	sợi actin	1-4
	アドレナリン	adrenaline	7-4
	アブシシン ^{さん} 酸	axit abxixic	8-11
	アメフラシ	thò biển	8-9
	アンモナイト	con cóc	10-1
	いがた 鋳型	mẫu (DNA)	4-2
	いかんそく 維管束	bó mạch	10-1
	いちじらんほさいぼう 一次卵母細胞	noãn bào sơ cấp	6-1
	いでんしくみか 遺伝子組換え	tái tổ hợp gen	4-9
	いでんしひんど 遺伝子頻度	tần suất gen	10-3
	いでんてきふどう 遺伝的浮動	xu thế di truyền	10-4
	イトヨ	cá ba gai	8-9
	イヌリン	inulin	7-5
	インスリン	insulin	7-4
	いんとう 咽頭	cổ họng	10-2
	うずまき管	ốc tai	8-2
	うんどうしんけい 運動神経	thần kinh vận động	8-4
	エチレン	ethylen	8-11
	エディアカラ ^{せいぶつぐん} 生物群	kỷ Ediacara	10-1
	えんしんぶんりき 遠心分離器	máy li tâm	1-5
	オーキシシン	auxin, chất sinh trưởng thực vật	8-11
	おうはん 黄斑	điểm vàng	8-1
	おしべ	nhị	6-9
	オゾン ^{そう} 層	tầng ozon	10-1
か行	がいはいよう 外胚葉	ngoại bì	6-5
	かいぱくしつ 灰白質	chất xám	8-7
	がく	lá đài	6-9
	かすいぶんかい 加水分解	sự thủy phân	2-1
	カドヘリン	cadherin	1-7
	かふんかんかく 花粉管核	hạt nhân ống phấn hoa	6-8

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
か べん 花卉	cánh hoa	6-9	225
かんかくしんけい 感覚神経	thần kinh giác quan	8-4	244
かんかくもう 感覚毛	mao cảm giác	8-2	243
かんのう 間脳	não trung gian	8-7	246
き しつ 基質	chất nền, cơ chất	1-9	176
キネシン	kinesin	1-4	172
ぎやくてんしゃこう そ 逆 転写酵素	enzyme phiên mã ngược	4-9	207
きゅうこうどうぶつ 旧 口動物	động vật miệng nguyên sinh	10-6	266
きゅうみんじょうたい 休眠 状態	trạng thái ngủ yên	8-11	248
ぎょう こ いん し 凝 固 因子	chất làm đông máu	7-3	230
きよくかく 極 核	nhân cực	6-8	224
きよくたい 極 体	thể cực	6-1	218
きよぜつはんのう 拒絶反応	phản ứng đào thải	7-9	235
キラー ^{さいぼう} T細胞	tế bào T tiêu diệt	7-9	235
クックソニア	Cooksonia	10-1	262
くみ か 組換え	sự tái tổ hợp	5-3	212
くみ か ち 組換え価	giá trị trao đổi chéo	5-3	212
グリコーゲン	glycogen	3-4, 7-8	194, 234
グルカゴン	glucagon	7-6	233
グルコース	glucose	7-5	232
グルタミン ^{さん} 酸	glutamate	2-8	187
けいとうじゅ 系統樹	cây phát sinh chủng loại	10-6	266
けつえきぎょう こ 血液 凝 固	sự đông máu	7-3	230
けつ 血しょう	huyết tương	7-1	229
けつしょうばん 血 小 板	tiểu cầu	7-1	229
けん き せいさいきん 嫌気性細菌	vi khuẩn kỵ khí	1-6	174
げんけいしつりゅうどう 原形質 流 動	chuyển động tế bào chất	1-4	172
げんせいじんるい 現生人類	loài người, người tinh khôn	10-2	263
げんちよう 原 腸	ruột nguyên thủy	6-5	222
げんちようはい 原 腸 胚	phôi vị	6-2	219
げんによろ 原 尿	nước tiểu nguyên thủy	7-5	232
こうかんしんけい 交感神経	thần kinh giao cảm	7-6	233
こう き せいさいきん 好気性細菌	vi khuẩn hiếu khí	1-6	174
こうげんてい じ 抗原提示	tế bào trình diện kháng nguyên	7-9	235
こうごうせいさいきん 光合成細菌	vi khuẩn quang hợp	2-5	185
こうしつ 鉱質コルチコイド	hoocmon điều hòa thăng bằng điện giải, khoáng corticoid	7-4	231

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕

生物 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	こうじょうせん 甲状腺	giáp trạng	7-4	231
	こうちゅうきゅう 好中球	bạch cầu trung tính	7-9	235
	こうぼ 酵母	men nở	3-4	194
	こうりん 絞輪	vòng thắt	8-3	244
	こきゅうしょう 呼吸商	thương số hô hấp	3-3	193
	こせいだい 古生代	Đại Cổ sinh	10-1	262
	こつずい 骨髓	tủy xương	7-1	229
	こつばん 骨盤	khung xương chậu	10-2	263
	コハクさん コハク酸	axit succinic	1-10	176
	さんだっすい そこうそ コハク酸脱水素酵素	succinate dehydrogenase	1-10	176
	こまく 鼓膜	màng nhĩ	8-2	243
	たいたい ゴルジ体	thể / bộ máy Golgi	1-1	171
さ行	さいてきおんど 最適温度	nhiệt độ tối ưu	1-9	176
	サイトカニン	cytokinin	8-11	248
	さいにょうかん 細尿管	ống dẫn niệu	7-4	231
	さいぼうこつかく 細胞骨格	bộ xương tế bào	1-4	172
	さいぼうせいめんえき 細胞性免疫	miễn dịch tế bào	7-9	235
	さいぼうないきょうせいせつ 細胞内共生説	thuyết nội cộng sinh	1-6	174
	さいぼうぶんかく 細胞分画	phân đoạn tế bào	1-5	173
	ざっしゅいちだい 雑種一代	thế hệ con đầu tiên	5-1	210
	ざっしゅにだい 雑種二代	thế hệ cháu	5-1	210
	しょう サンゴ礁	rạn san hô	9-5	257
	さんそぶんあつ 酸素分圧	phân áp ô-xy	7-2	229
	さんはいようどうぶつ 三胚葉動物	động vật ba lá phôi	10-6	266
	さんようちゅう 三葉虫	bọ ba thùy	10-1	262
	シアノバクテリア	vi khuẩn lam	10-1	262
	しきゅうたい 糸球体	tiểu cầu, cuộn cầu	7-4	231
	じくさく 軸索	sợi trục	8-3	244
	しさいぼう 視細胞	tế bào cảm quang	8-1	242
	ししょうかぶ 視床下部	vùng dưới gò, hạ khâu não	8-7	246
	シナプス	khớp thần kinh	8-3	244
	ジベレリン	hoocmon gibberelin	8-11	248
	しぼう 子房	buồng trứng	8-11	248
	しゅうごうかん 集合管	ống góp	7-4	231
	しゅうそくしんか 収束進化	tiến hóa đồng quy	10-4	265
	じゅうふくじゅせい 重複受精	sự thụ tinh (thụ phần) kép	6-8	224

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
じゅじょうさいぼう 樹 状 細胞	tế bào tua	7-9	235
じゅじょうとつ き 樹 状 突起	sợi nhánh, đốt nhánh	8-4	244
じゅふん 受粉	sự thụ phấn	10-1	262
じゅんけい 純 系	đòng thuần	5-1	210
しょう か さいきん 硝 化細菌	vi khuẩn nitrat hóa	2-8	187
しょうさんきん 硝 酸 菌	vi khuẩn nitrat	2-5	185
じょうせんしよくたい 常 染 色 体	nhiễm sắc thể thường	5-3, 10-3	212, 264
しょうのう 小 脳	tiểu não	8-7	246
しょうほう 小 胞	túi / bọt / nang	1-1	171
じょさいぼう 助細胞	trợ bào, tế bào phụ trợ	6-8	224
じりつしんけい 自律神経	thần kinh tự trị	7-6	233
シルル紀 シルル紀	kỷ Silua	10-1	262
しんけいかん 神経管	ống thần kinh	6-5	222
しんこうどうぶつ 新口動物	động vật miệng thứ sinh	10-6	266
しんじゅうるい 真 獸 類	động vật có vú chính thức	10-4	264
しんすいせい 親水性	tính ưa nước	1-3	172
しんどうあつ 浸透圧	áp suất thẩm thấu	7-4	231
ずいしょう 髓 鞘	bao myelin	8-3	244
すいしょうたい 水 晶 体	thủy tinh thể	8-1	242
ぞう すい臓	tuyến tụy	7-4	231
すい そ けつごう 水素結合	liên kết hydro	1-7	175
せいげんこう そ 制限酵素	enzyme giới hạn	4-9	207
せいさいぼう 精細胞	tinh tử, tiền tinh trùng	6-1, 6-8	218, 224
せいしよくてきかく り 生 殖 的 隔 離	sự cách ly sinh sản	10-4	265
せいせんたく 性選択	sự chọn lọc hữu tính	10-4	265
せいぞんきよくせん 生存曲線	đường cong sinh tồn	9-1	254
せきずい 脊 髓	tủy sống	8-7	246
せきたん き 石炭紀	kỷ Cacbon	10-1	262
せきちゅう 脊 柱	cột sống	10-2	263
せき どうぶつ 脊 っ 動物	động vật có xương sống	7-2, 8-4	229, 244
せつけつきゅう 赤血球	hồng cầu	1-2, 7-1	171, 229
ぜんてい 前庭	tiền đình	8-2	243
せんもう 繊毛	lông rung, mao	1-4	172
ぞう き い しょく 臓器移植	ghép tạng	7-9	235
そうどうせんしよくたい 相同染色体	nhiễm sắc thể tương đồng	5-3	212
そ がい 阻害	sự ức chế	1-10	176

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	そくばん 側板	tấm bưng	6-3	219
	そしきばいよう 組織培養	nuôi cấy mô	8-11	248
	そすいせい 疎水性	tính kỵ nước	1-3	172
た行	だいごうとうこう 大後頭孔	lỗ xương cát	10-2	263
	たいせつ 体節	đốt thân, khúc thân	6-3	219
	だいちようきん 大腸菌	vi khuẩn đại tràng (E.coli)	1-2	171
	ダイニン	dynein	1-4	172
	だいのう 大脳	đại não	8-7	246
	たいりつ い でん し 対立遺伝子	alen	5-1, 10-4	210, 264
	だつたんさんこう そ 脱炭酸酵素	sự tách cacbonxyl	3-4	194
	だつちつ そ さいきん 脱窒素細菌	vi khuẩn khử nitrat	2-8	187
	たんじつしよくぶつ 短日植物	thực vật ngắn ngày	8-13	250
	たん そ じゆんかん 炭素循環	chu trình cacbon	9-4	256
	ち かくへんどう 地殻変動	chuyển động kiến tạo, quá trình biến dạng vỏ trái đất	10-4	264
	ち かん 置換	thay thế	10-5	266
	ちつ そ こ て い 窒素固定	cố định nitơ	2-8	187
	ちつ そ こ て い さいきん 窒素固定細菌	vi khuẩn cố định nitơ	2-8	187
	ちつ そ どう か 窒素同化	sự đồng hóa nitơ	2-6	186
	チャネル	kênh	1-3	172
	ちゆうかんけい 中間径フィラメント	sợi trung gian	1-4	172
	ちゆうしんたい 中心体	trung thể	1-1	171
	ちゆうせいだい 中生代	Đại Trung sinh	10-1	262
	ちゆうのう 中脳	não giữa	8-7	246
	ちゆうはいよう 中胚葉	trung bì	6-2, 6-5	219, 222
	チューブリン	tubulin	1-4	172
	ちゆうりつしん か 中立進化	tiến hóa trung lập / trung tính	10-4	265
	ちようさいぼう 聴細胞	tế bào thính giác	8-2	243
	ちようじつしよくぶつ 長日植物	thực vật dài ngày	8-13	250
	チロキシン	thyroxine	7-4	231
	ディシベルド	(protein) dishevelled	6-5	221
	てきおうほうさん 適応放散	sự bức xạ thích ứng	10-4	265
	どうこう 瞳孔	đồng tử	8-1	242
	どうしつ 糖質コルチコイド	hoocmon vỏ thượng thận	7-4	231
	どうぶつはんきゅう 動物半球	bán cầu động vật	6-5	221
な行	ないはいよう 内胚葉	nội bì	6-2, 6-5	219, 222
	ナトリウムポンプ	bơm Na+	1-3	172

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
 生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	なわば 縄張り	lãnh thổ (động vật)	8-9, 9-3	247, 255
	にさんかたんそふんあつ 二酸化炭素分圧	phân áp CO ₂	7-2	229
	にじらんほさいぼう 二次卵母細胞	noãn bào thứ cấp	6-1	218
	にはいようどうぶつ 二胚葉動物	động vật hai lá phôi	10-6	266
	ニューロン	ơ-ron	7-6, 8-3	233, 244
	のうかすいたいこうよう 脳下垂体後葉	thùy sau tuyến yên	7-4	231
	のうかすいたいぜんよう 脳下垂体前葉	thùy trước tuyến yên	7-4	231
	ノーダル	nút, hạch	6-5	222
	のうどこうばい 濃度勾配	thang độ (của) nồng độ	6-5	222
	のりか 乗換え	sự trao đổi chéo	5-3	212
	ノルアドレナリン	noadernalin	7-6	233
は行	はいいろみかづきかん 灰色三日月環	vùng liềm xám	6-5	221
	はいにゅう 胚乳	nội nhũ	6-8	224
	はいさいぼう 胚のう細胞	tế bào túi phôi	6-8	224
	はいふくじく 背腹軸	trục lưng bụng	6-5	221
	はいほう 肺胞	túi phổi, nang, túi nang	7-2	230
	バソプレシン	hoocmon polypeptid thùy sau tuyến yên	7-4	231
	はつけっきゅう 白血球	bạch cầu	7-1	229
	はっせいひんど 発生頻度	tần số phát triển	8-6	246
	はんしゃ 反射	phản xạ	8-7	246
	ひかりほうわてん 光飽和点	điểm bão hòa ánh sáng	2-4	184
	ビコイド	(gen) bicoid	6-6	222
	ひしよくぶつ 被子植物	thực vật hạt kín	10-1	262
	びしょうかん 微小管	vì cấu trúc hình ống	1-4	172
	ぞう ひ臓	lá lách, ti	7-1	229
	ひょうげんがた 表現型	kiểu hình	5-4	212
	ひょうしきさいほほう 標識再捕法	phương pháp đánh dấu và bắt lại	9-2	255
	ひょうそうかいてん 表層回転	sự xoay của ngoại chất	6-5	221
	くびこうか びん首効果	hiệu ứng cổ chai	10-4	265
	か ふ化	(trứng) nở	8-9	247
	ふくこうかんしんけい 副交感神経	thần kinh phó giao cảm	7-6	233
	ふくじんずいしつ 副腎髄質	tủy tuyến thượng thận	7-4	231
	ふくじんひしつ 副腎皮質	vỏ tuyến thượng thận	7-4	231
	フナ	cá diếc	9-2	254
	ベクター	sinh vật	4-9	207
	せつごうたい ヘテロ接合体	dị hợp tử	5-1	210

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

生物 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ペプチド結合 ^{けつごう}	liên kết peptit	1-8	175
	ヘモグロビン	huyết sắc tố	1-7, 7-2	175, 229
	ヘルパー T 細胞 ^{さいぼう}	tế bào T hỗ trợ	7-9	235
	べん毛 ^{もう}	tiên毛	1-1, 1-4	171, 172
	紡錘体 ^{ぼうすいたい}	thoi	1-4	172
	胞胚期 ^{ほうはいき}	giai đoạn phôi nang	6-5	222
	胞胚腔 ^{ほうはいこう}	khoang phôi	6-2	219
	ボーマンのう	bao tiểu thể, nang Bowman	7-4	231
	補酵素 ^{ほこうそ}	coenzyme	1-9	176
	ホモ接合体 ^{せつごうたい}	đồng hợp tử	5-1	210
ま行	マロン酸 ^{さん}	axit malic	1-10	176
	ミオシン	sợi myosin	8-8	247
	無髄神経繊維 ^{むずいしんけいせんい}	sợi thần kinh không có myelin	8-4	244
	無脊椎動物 ^{むせきどうぶつ}	động vật không có xương sống	8-4	244
	めしべ	nhụy	6-9	225
	モータータンパク質 ^{しつ}	protein động cơ	1-4	172
	盲斑 ^{もうはん}	điểm mù	8-1	242
	網膜 ^{もうまく}	võng mạc	8-1	242
	毛様筋 ^{もうようきん}	cơ mi	8-1	242
	木生シダ植物 ^{もくせいしよくぶつ}	dương xỉ thân gỗ	10-1	262
や行	有髄神経繊維 ^{ゆうずいしんけいせんい}	sợi thần kinh có myelin	8-4	244
	ユースタキ管 ^{かん}	ống thính giác, ống Eustachian	8-2	243
	優性 ^{ゆうせい}	tính trội	10-3	264
	有袋類 ^{ゆうたいるい}	thú có túi	10-4	264
	幼葉鞘 ^{ようようしょう}	bao lá mầm	8-10	248
ら行	裸子植物 ^{らしよくぶつ}	thực vật hạt trần	10-1	262
	卵 ^{らん}	noãn	6-1	218
	卵黄栓 ^{らんおうせん}	nút noãn hoàng	6-5	221
	ランゲルハンス島 ^{とう}	đảo tụy	7-6	233
	卵原細胞 ^{らんげんさいぼう}	túi noãn, noãn nguyên bào	6-1	218
	卵細胞 ^{らんさいぼう}	tế bào trứng	6-8	224
	立毛筋 ^{りつもうきん}	cơ dựng lông	7-6	233
	リボソーム	ribosome	1-1	171
	リン脂質二重層 ^{しつにじゅうそう}	lớp / màng lipid kép	1-3	172
	リンパ液 ^{えき}	bạch huyết	8-2	243
	リンボク	cây gỗ vảy	10-1	262

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕

生物 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

にほんご 日 本 語		ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	るいじんえん 類人猿	vượn người	10-2	263
	れっせい 劣性	tính lặn	10-3	264
	ロドプシン	rodopsin	8-1	242
	ロボク	cây lô mộc	10-1	262

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕
化学 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
あ行	あかむらさきいろ 赤 紫 色	màu đỏ tím	5-4	106
	アボガドロ数	hàng số Avogadro	2-3	87
	アルカリ金属	kim loại kiềm	1-8	84
	アルカリ土類	kim loại kiềm thổ	1-8	84
	アルコール発酵	sự lên men rượu	14-3	161
	アルデヒド基	nhóm andêhit	12-6	150
	イオン化エネルギー	năng lượng ion hóa	1-7	84
	イオン結合	liên kết ion	3-1, 5-1	92, 105
	異性体	chất đồng phân	12-4	149
	1価	hóa trị 1	4-2	98
	一酸化炭素	cacbon mônôxít	8-1	124
	陰イオン	ion âm	1-4	83
	陰極室	buồng cực âm	5-9	109
	エステル	este	12-9	152
	塩化ナトリウム	muối ăn	1-1	82
	塩基性塩	muối cơ bản	4-10	102
	塩基性酸化物	ôxít bazơ	10-3	134
	塩酸	muối acid	1-1	82
	炎色反応	phép thử màu ngọn lửa	11-1	141
	王水	nước cường toan	11-5	143
	オストワルト法	phương pháp Ostwald	10-5	135
か行	開環重合	vòng mở trùng hợp	14-6	163
	化学結合	liên kết hóa học	3-1	92
	化合物	hợp chất	5-1	105
	化石	hóa thạch	1-9	85
	価電子	điện tử hóa trị	1-4, 10-1	83, 133
	カルボン酸	acid carboxylic	12-5	150
	還元	hóa khử	5-1, 10-2	105, 133
	完全燃焼	sự cháy hoàn toàn	2-4	88
	幾何異性体	chất đồng phân hình học	12-3	149
	希釈	pha loãng	5-4	106
	希硝酸	axit nitric loãng	10-4	134
	気体定数	hàng số khí	6-4	114
	起電力	lực điện động	5-6	107
	揮発性	tính dễ bay hơi	13-2	156
	吸熱	thu nhiệt	8-6	125

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ぎょうこ 凝固	sự đông	7-5	121
	ぎょうこてん 凝固点	điểm đông	7-5	121
	きょうゆうけつごう 共有結合	liên kết cộng hóa trị	3-1, 5-1	92, 105
	きょうゆうでんしつ 共有電子対	cặp điện tử liên kết	3-2	92
	きょくせいぶんし 極性分子	phân tử phân cực	3-3	92
	ぎんきょうはんのう 銀鏡反応	phản ứng tráng gương	12-7	151
	きんぞくけつごう 金属結合	liên kết kim loại	3-1	92
	きんぞくげんそ 金属元素	nguyên tố kim loại	1-8	84
	クーロン力 リョク	lực tĩnh điện, lực Coulomb	3-4	93
	グリコシド結合 けつごう	liên kết glycosidic	14-1	161
	グルコース	glucose	14-1	161
	けいすう 係数	hệ số	8-1	124
	けつごう 結合エネルギー	năng lượng liên kết	8-4	125
	けっしょう 結晶	tinh thể	3-5	94
	ケトン	xêton	12-5	150
	げんあつ 減圧	giảm áp	6-2	113
	げんし 原子	nguyên tử	1-2	82
	げんしばんごう 原子番号	số hiệu nguyên tử	1-4, 5-1	83, 105
	げんしりょう 原子量	trọng lượng nguyên tử	2-1	87
	げんそぶんせき 元素分析	phân tích nguyên tố	12-1	148
	こうあつでんきひばなほうでん 高圧電気火花放電	phóng tia lửa điện cao áp	6-7	115
	ごうきん 合金	hợp kim	11-6	143
	こうぞういせいたい 構造異性体	chất đồng phân cấu hình	12-4	149
	こくえん 黒鉛	than chì	1-1, 3-5, 10-6	82, 94, 135
	ごたんとう 五炭糖	đường đơn 5 nguyên tử các-bon	14-1	161
	コック	vòi	6-7	115
	こんごうようえき 混合溶液	dung dịch hỗn hợp	4-6	100
さ行	さいがいかく 最外殻	vỏ ngoài	1-4	83
	さいがいかくでんし 最外殻電子	điện tử vỏ ngoài cùng	1-6	83
	さんか 酸化	sự ô-xy hóa	5-1	105
	さんかざい 酸化剤	chất ô-xy hóa	5-1	105
	さんかすう 酸化数	số ô-xy hóa	5-1	105
	さんかぶつ 酸化物	ô-xít	2-6	88
	さんせいさんかぶつ 酸性酸化物	ôxít axit	10-3	134
	さんそ 酸素	ôxy	1-1	82
	しがいせん 紫外線	tia tử ngoại	13-1	156

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	しきりょう 式量	khối lượng công thức hóa học	7-3	120
	しじやく 指示薬	chất chỉ thị độ pH	4-7	101
	いせいたい シスートランス異性体	chất đồng phân cis-trans	12-3	149
	しつりょうずう 質量数	số khối	1-2	82
	しつりょう のうど 質量パーセント濃度	nồng độ phần trăm khối lượng	2-7	89
	じやくえん き せい 弱塩基性	tính bazơ yếu	13-2	156
	しゅう き ひょう 周期表	bảng tuần hoàn	1-7	84
	しゅう そ すい 臭素水	nước brom	12-3	149
	しゅくごう 縮合	ngưng tụ	13-2	156
	じょうあつ 常圧	áp suất thường	10-2	133
	じょうおん 常温	hiệt độ thường	10-2	133
	しょう か 昇華	sự thăng hoa	6-2	113
	じょうたい ず 状態図	biểu đồ trạng thái	6-2	113
	しょうとつ 衝突	va chạm	7-7	122
	しょく ず 食酢	dấm	4-8	102
	しよくばい 触媒	chất xúc tác	9-1, 13-2	128, 156
	しんくうよう き 真空容器	bình đựng chân không	6-6	114
	しんすい 親水コロイド	hệ keo ưa nước	7-7	122
	すいじょう ち かん 水上置換	sự thay thế trên nước	6-8	116
	すい そ けつごう 水素結合	liên kết hydro	3-4	93
	スクロース	đường sucroza	7-1, 14-1	119, 161
	せいえん 正塩	muối thường	4-10	102
	せいせいねつ 生成熱	hiệt tạo thành chuẩn	8-1	124
	せきしゅつ 析出	kết tủa, chất kết tủa	5-5, 7-2	106, 119
	せき ゆ 石油	dầu	1-1	82
	ゼラチン	chất béo gellanin	7-7	122
	せん い げん そ 遷移元素	nguyên tố chuyển tiếp	1-8, 11-5	84, 143
	そうせい 双性イオン	ion lưỡng tính	14-4	162
	そ せいしき 組成式	công thức cấu tạo	12-1	148
	そんざいひ 存在比	hàm lượng tương đối	2-2	87
た行	たいしんりつぽうこう し 体心立方格子	thể lập phương tâm khối	3-6	94
	たいでん 帯電	sự nhiễm điện	7-7	122
	ダイヤモンド	kim cương	10-6	135
	だっすいしゅくごう 脱水縮合	dehydro hóa	14-1	161
	だにえーる ち ダニエル電池	pil Daniel	5-6	107
	たんげん し ぶん し 単原子分子	phân tử đơn nguyên tử	10-1	133

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

化学 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	たんたい 単体	đơn chất	5-1	105
	たんりょうたい 単量体	phân tử monome	14-6	163
	ちかんほんのう 置換反応	phản ứng thế	12-2	148
	ちぞう 地層	địa tầng	1-9	85
	ちゅうせいし 中性子	nơ-tron	1-2	82
	ちゅうわ 中和	trung hòa	4-2	98
	ちゅうわ てきてい 中和滴定	chuẩn độ trung hòa, chuẩn độ a-xít ba-zơ	4-8	102
	ちゅうわ てん 中和点	điểm trung hòa	4-7	101
	ちよくさ こうぞう 直鎖構造	cấu trúc mạch thẳng	12-4	149
	ちよくりゅうでんあつ 直流電圧	điện áp một chiều	7-7	122
	てきか 滴下	nhỏ giọt	4-7	101
	てきてい 滴定	độ chuẩn	5-4	106
	てんか 点火	đánh lửa	6-7	115
	でんかいしつ 電解質	chất điện giải	7-7	122
	でんき いんせいど 電気陰性度	độ âm điện	3-4	93
	でんき ぶんかい 電気分解	phân giải điện khí	5-8	108
	でんきよく 電極	điện cực	5-8, 6-7	108, 115
	てんけいげん そ 典型元素	nguyên tố điển hình	1-8	84
	でんし かく 電子殻	vỏ điện tử	1-6	83
	でんし しんわ りょく 電子親和力	ái lực điện tử	1-7, 3-4	84, 93
	でんし はいち 電子配置	cấu hình điện tử	1-4	83
	デンプン	tinh bột	7-7	122
	でんり ていすう 電離定数	hằng số điện li	9-6	130
	でんり ど 電離度	độ điện li	4-2, 9-6	98, 130
	でんり へいこう 電離平衡	cân bằng điện li	9-6	130
	とう 糖	đường	14-1	161
	どうい たい 同位体	thể đồng vị	2-1	87
	どうそ たい 同素体	thù hình	10-6	135
	とうでんてん 等電点	điểm đẳng điện	14-4	162
	とうにゅう 豆乳	sữa đậu nành	7-7	122
な行	ナイロン 66	nylon 66	14-7	163
	なまりちくでん ち 鉛蓄電池	ắc-quy dự phòng chì	5-7	107
	にさんかたんそ 二酸化炭素	khí cacbôníc	1-1	82
	にとうるい 二糖類	disaccarit	14-1	161
	にょうそ 尿素	urê	7-6	121
	ねつか がくほうていしき 熱化学方程式	phương trình nhiệt hóa	8-1	124

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕

化学 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	ねんしょうねつ 燃 焼 熱	nhiệt đốt cháy	8-2	124
	のうしゆく 濃 縮	cô đặc	5-9	109
	のうしょうさん 濃 硝 酸	axit nitric đặc	10-4	134
	のうど 濃 度	nồng độ	9-2	128
	のうりゅうさん 濃 硫 酸	axit sulfuric đậm đặc	2-7	89
は行	は 刃	lưỡi dao	6-2	113
	はい い けつごう 配位結合	liên kết phối trí	3-1	92
	はつねつ 発熱	tỏa nhiệt	8-6	125
	はつねつはんのう 発熱反応	phản ứng tỏa nhiệt	8-1	124
	ハロゲン	halogen	5-1, 10-2	105, 133
	ハロゲン化銀 かぎん	bạc halogen hóa	11-5	143
	ハロゲン化水素 かすいそ	hydrogen halogen	10-2	133
	はんのうそくど 反応速度	tốc độ phản ứng	9-1	128
	はんのうそくどしき 反応速度式	phương trình tốc độ phản ứng	9-2	128
	はんのうそくどていすう 反応速度定数	hằng số tốc độ phản ứng	9-2	128
	はんのうねつ 反応熱	nhiệt phản ứng	8-1	124
	ひきょうゆうでんしつ 非 共 有 電 子 対	cặp điện tử không liên kết	3-2	92
	ひきんぞくげんそ 非金属元素	nguyên tố phi kim	1-8	84
	ひでんかいしつ 非電解質	dung dịch không điện phân	7-5	121
	ひょうじゅんじょうたい 標 準 状 態	trạng thái tiêu chuẩn	2-3, 5-10, 7-4	87, 109, 120
	ファラデー定数 ていすう	hằng số Faraday	5-10	109
	ファンデルワールス力 りょく	lực Van der Waals	3-4	93
	フェーリング反応 はんのう	phản ứng Fehling	12-7	151
	フェノール樹脂 じゆし	nhựa phenôn	14-6	163
	フェノールフタレイン	phenolphthalein	4-7	101
	ふかじゅうごう 付 加 重 合	phản ứng trùng hợp cộng	12-2	148
	ふかはんのう 付 加 反 応	phản ứng cộng	12-2	148
	ぶつしつりょう 物 質 量	lượng vật chất	2-4	88
	ふってん 沸 点	điểm sôi	3-4, 10-2	93, 133
	ふどうたい 不 動 態	tình trạng thụ động	11-6	143
	ふねんせい 不 燃 性	tính không cháy	10-1	133
	フラーレン	fullerene	10-6	135
	フラスコ	lọ, chai	6-5	114
	フリーズドライ	sấy lạnh	6-2	113
	ブレンステッド・ローリーの定義 ていぎ	thuyết axit-bazơ Brønsted-Lowry	4-1	98
	ぶんしりょう 分 子 量	phân tử lượng	6-5, 7-6	114, 121

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕

化学 問題 注釈付き用語リスト(50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日本語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	へいこうじょうたい 平衡状態	trạng thái cân bằng	9-4	129
	へいこうていすう 平衡定数	hằng số cân bằng	9-4	129
	へんしよくいき 変色域	vùng biến đổi màu	4-7	101
	ほうしゃせいどういたい 放射性同位体	chất đồng vị phóng xạ	1-9	85
	ほうでん 放電	phóng điện	5-7	107
	ほうわすいようえき 飽和水溶液	dung dịch nước bão hòa	7-2	119
	ほうわじょうきあつ 飽和蒸気圧	áp suất hơi bão hòa	6-1, 7-1	112, 119
	ほご 保護コロイド	hệ keo bảo vệ	7-7	122
	ポリプロピレン	polypropylene	14-6	163
ま行	マルトース	man-to-za	14-1	161
	みつど 密度	mật độ, tỉ trọng	12-1	148
	メスシリンダー	ống đo, xi lanh đo	6-8	116
	メチルオレンジ	metyl da cam	4-7	101
	メチルレッド	đỏ metyl	4-9	102
	めんしんりつぽうこうし 面心立方格子	tinh thể lập phương tâm diện	3-6	94
	ぎょうこてんこうか モル凝固点降下	sự suy giảm điểm đóng băng mol	7-6	121
	のうど モル濃度	nồng độ Mol	2-7	89
や行	ゆうかいねつ 融解熱	nhiệt nóng chảy	8-1	124
	ようこうかんまく 陽イオン交換膜	màng trao đổi ion dương (cation)	5-9	109
	ようえき 溶液	dung dịch	7-1	119
	ようかいど 溶解度	độ hòa tan	7-2	119
	ようかいねつ 溶解熱	nhiệt hòa tan	8-1	124
	ようき 容器	đồ đựng (chai, bình, lọ, ống)	6-1	112
	ようきよくしつ 陽極室	buồng cực dương	5-9	109
	ようし 陽子	proton	1-2	82
	ようしつ 溶質	chất tan	7-2	119
	ようせき 容積	dung tích	6-7, 9-4	115, 129
	ヨードホルムはんおう ヨードホルム反応	phản ứng iodoform	12-7	151
ら行	りったいいせいたい 立体異性体	chất đồng phân lập thể	14-1	161
	りょうせいさんかぶつ 两性酸化物	ôxít lưỡng tính	10-3	134
	えき ろ液	dịch lọc	11-7	144
	ろくたんとう 六炭糖	đường đơn 6 nguyên tử các-bon	14-1	161

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

問題番号の左の数字は章、右の数字は問題番号を表します。 (例) 3-2 → 第3章問2

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
A-Z	N極 (S極)	cực Bắc (cực Nam)	4-9	64
	X線	tia X	5-2	72
あ行	位相	pha	3-4	45
	移動距離	khoảng cách di chuyển	1-2	19
	うなり	hiện tượng phách	3-3	44
	運動エネルギー	động năng	1-4	21
	鉛直方向	hướng thẳng đứng	1-7	24
	音源	nguồn âm	3-4	45
か行	角速度	vận tốc góc	1-7	24
	干渉	sự giao thoa	3-4	45
	気体定数	hằng số khí	2-3	36
	起電力	lực điện động	4-4	58
	基本振動	rung động cơ bản	3-3	44
	極板	tấm điện cực	4-4	57
	クーロン力	lực tĩnh điện, lực Coulomb	4-1	54
	屈折率	chỉ số khúc xạ	3-7	48
	結晶	tinh thể	5-1	71
	原子核	hạt nhân	5-3	73
	減速	giảm tốc	1-1	18
	コイル	cuộn (dây)	4-9	64
	光子	lượng tử ánh sáng (photon)	5-2	72
	格子面	mặt mạng tinh thể	5-1	71
	合成電場	điện trường tổng hợp	4-1	54
	光路差	chênh lệch quang lộ	3-7	48
	コンデンサー	tụ điện	4-4	57
さ行	作用点	điểm tác dụng	1-13	31
	散乱	sự phân tán, tán xạ	5-2	72
	仕事	công, công việc (cơ khí)	1-4	21
	自然長	chiều dài tự nhiên	1-5	22
	磁束密度	độ cảm ứng từ, mật độ từ thông	4-11	66
	質量	khối lượng	1-1	18
	磁場	từ trường	4-10	65
	斜面	mặt nghiêng	1-2	19
	周期	chu kì	3-1	42
	周期的	định kì	5-1	71
	周波数	tần số	3-4	45

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科 [改訂版]

物理 問題 注釈付き用語リスト (50 音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	じゅうりょく か そく ど 重 力 加速度	gia tốc trọng trường	1-1	18
	しょうとつ 衝 突	va chạm	1-8	25
	じょうはつねつ 蒸 発 熱	nhiệt bay hơi	2-2	35
	じんこうえいせい 人工衛星	vệ tinh nhân tạo	1-11	28
	しんどうすう 振動数	tần số rung	3-3	44
	すいちよくこうりよく 垂 直 抗 力	lực pháp tuyến	1-13	30
	スリット	khe hở, rãnh	3-7	48
	せいげん は 正弦波	sóng sin	3-1	42
	せいでん 静電エネルギー	năng lượng tĩnh điện	4-4	58
	せつぞく 接続	sự tiếp nối	4-5	59
	せつ ち 接地	tiếp địa, nối đất	4-4	57
	せんみつ ど 線密度	mật độ tuyến tính	3-3	44
	そく ど 速度	vận tốc, tốc độ	1-7	24
た 行	たいせき 体積	thể tích	2-3	36
	たいでん 帯電	sự nhiễm điện, điện khí hóa	4-4	57
	たてなみ 縦波	sóng dọc	3-2	43
	たんげん し ぶん し 単原子分子	phân tử đơn nguyên tử	2-4	37
	だんせいしょうとつ 弾性 衝 突	va chạm đàn hồi	1-10	27
	だんねつ 断熱	cách nhiệt	2-3	36
	だんねつざい 断熱材	chất cách nhiệt	2-1	34
	ちようりよく 張 力	sức căng	1-1	18
	ていこう 抵抗	điện trở	4-7	62
	ていこう ち 抵抗値	giá trị điện trở	4-7	62
	ていこうりよく 抵抗 力	lực điện trở	2-1	34
	ていじょう は 定 常 波	sóng đứng	3-4	45
	でんあつ 電圧	điện áp	4-3	56
	でん い 電位	điện thế	4-1	54
	でん か 電荷	điện tích	4-1	54
	でん き かい ろ 電気回路	mạch điện	4-4	58
	でん き しょうりよう 電気容 量	điện dung	4-4	57
	でん し 電子	điện tử, electron	5-2	72
	でん し せん 電子線	chùm điện tử, tia điện tử	5-1	71
	でん ば 電場	điện trường	4-2	55
	でんりゅう 電 流	dòng điện	4-7	62
	とう か 透過	truyền thấu	3-8	50
	どうせん 導線	chất dẫn	4-4	57

日本留学試験対策問題集 ハイレベル理科〔改訂版〕

物理 問題 注釈付き用語リスト(50音順) 日本語—ベトナム語

	にほんご 日 本 語	ベトナム語	もんだいばんごう 問題番号	ページ
	どうたいばん 導体板	tấm dẫn truyền	4-5	59
	どう ま さつけいすう 動摩擦係数	hệ số ma sát động	1-4	21
	どう ま さつりよく 動摩擦 力	lực ma sát động	1-4	21
な行	ないぶ ていこう 内部抵抗	nội trở, điện trở trong ắc-quy	4-7	62
	なまり 鉛	chì	5-4	74
	にじょうへいきん 2 乗 平均	trung bình bình phương	2-4	37
	にゅうしゃ 入 射	sự rơi, sự tác động	5-1	71
	にゅうしゃかく 入 射角	góc tới	3-8	49
	ねつ かん 熱機関	động cơ nhiệt	2-5	38
	ねつこうりつ 熱効率	hiệu suất nhiệt	2-5	38
	ねつりょう 熱 量	lượng nhiệt	2-1	34
は行	ばいしつ 媒質	chất trung gian	3-1	42
	はくまく 薄膜	màng mỏng	3-8	49
	は ちょう 波 長	bước sóng	3-6	47
	ていすう ばね定数	hằng số đàn hồi	1-5	22
	はんげん き 半減期	chu kì bán rã	5-4	74
	はんしゃ 反射	sự phản chiếu	5-1	71
	はんばつけいすう 反発係数	hệ số đàn hồi	1-9	26
	ひ だんせいしょうとつ 非弾性 衝 突	va chạm không đàn hồi	1-9	26
	ひ わつ 比熱	ti nhiệt, nhiệt dung riêng	2-2	35
	へいこうへいばんでんきよく 平行平板電 極	tấm điện cực song song	4-3	56
	へん い 変位	sự dịch chuyển	3-1	42
	ほう い じ しん 方位磁針	la bàn	4-9	64
	ほうかい 崩壊	sự phân rã	5-4	74
ま行	みつ 密	dày đặc	3-2	43
	む し 無視できる	có thể bỏ qua, không đáng kể	1-12	29
	めいせん 明線	đường sáng	3-7	48
	モーメント	mô-men	1-13	30
や行	ゆうかいねつ 融解熱	nhiệt nóng chảy	2-2	35
	ゆうでんりつ 誘電率	hằng số điện môi, độ điện thẩm	4-5	59
	よこなみ 横波	sóng ngang	3-1	42
ら行	ラジウム	Radium	5-4	74
	ラドン	Radon	5-4	74
	り そう き たい 理想気体	khí lý tưởng	2-3	36
	ローレンツ 力 りょく	lực Lorentz	4-12	67